



dài méi
黛眉

noun · black eyebrows; beautiful eyebrows

Example Sentence

Tā huà le dàn dàn de dài méi kàn qǐ lái hěn měi.
她画了淡淡的黛眉，看起来很美。

She drew light black eyebrows and looked very beautiful.

Trace each character, then write the word on your own.

黛	黛	黛	黛	黛	黛	黛	黛	黛	黛	黛
黛	黛	黛	黛	黛	黛	黛	黛	黛		

眉	眉	眉	眉	眉	眉	眉	眉	眉	眉	眉
眉										

